

L U Ậ T

BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào các Điều 7, 9, 54 và 91 của Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội theo quy định của pháp luật, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân nước các quyền đó.

Điều 3

Đại biểu Quốc hội phải là người trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới làm cho dân giàu, nước mạnh, có trình độ hiểu biết và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, có phẩm chất và đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, đ-ợc nhân dân tín nhiệm.

Điều 4

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu những người ứng cử đại biểu Quốc hội.

Điều 5

Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội bảo đảm cho việc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo pháp luật.

Điều 6

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội do ngân sách Nhà nước đài thọ.

CHƯƠNG II

SỐ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 7

Tổng số đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không quá bốn trăm người.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được bầu ít nhất ba đại biểu.

Thủ đô Hà Nội được phân bổ số đại biểu thích đáng.

Điều 8

Đại biểu Quốc hội do từng đơn vị bầu cử bầu ra. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể là một đơn vị bầu cử hoặc chia thành nhiều đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử được bầu không quá ba đại biểu.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị được tính căn cứ theo số dân do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và được công bố chậm nhất là bảy mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 9

Số đại biểu Quốc hội người dân tộc thiểu số trong mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định, bảo đảm để thành phần dân tộc thiểu số có số đại biểu thích đáng.

Điều 10

Mỗi đơn vị bầu cử chia thành nhiều khu vực bỏ phiếu. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến hai nghìn cử tri.

Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung, dù chưa có tới ba trăm cử tri cũng có thể lập một khu vực bỏ phiếu.

Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà dưỡng lão, nhà nuôi người tàn tật có từ năm mươi cử tri trở lên có thể lập thành khu vực bỏ phiếu riêng.

Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thành lập những khu vực bỏ phiếu riêng.

Việc chia khu vực bỏ phiếu do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn định và do Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chuẩn y.

CHƯƠNG III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 11

Phụ trách tổ chức việc bầu cử đại biểu Quốc hội có:

- Hội đồng bầu cử ở trung ương;
- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ban bầu cử ở đơn vị bầu cử;
- Tổ bầu cử ở khu vực bỏ phiếu.

Điều 12

Chậm nhất là chín m-oi ngày tr-ớc ngày bầu cử, Ủy ban th-ờng vụ Quốc hội thành lập Hội đồng bầu cử từ m-ời lăm đến hai m-oi mốt ng-ời, gồm đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Ủy ban th-ờng vụ Quốc hội, đại diện Chính phủ.

Hội đồng bầu cử bầu ra Chủ tịch, một hoặc hai Phó Chủ tịch và Tổng th- ký.

Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo việc tổ chức bầu cử trong cả n-ớc, kiểm tra đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội;

2- Công bố danh sách những ng-ời ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử trong cả n-ớc;

3- Xét và giải quyết khiếu nại về công tác của các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử; xét và giải quyết khiếu nại về công tác bầu cử do Ủy ban bầu cử hoặc Ban bầu cử chuyển đến;

4- Tiếp nhận và kiểm tra biên bản do Ủy ban bầu cử hoặc Ban bầu cử gửi đến, làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả n-ớc;

5- Xét và quyết định việc bầu lại, bầu thêm hoặc huỷ bỏ kết quả bầu cử ở các đơn vị bầu cử;

6- Tuyên bố kết quả bầu cử trong cả n-ớc;

7- Cấp giấy chứng nhận cho đại biểu trúng cử;

8- Trình Quốc hội biên bản tổng kết bầu cử và những hồ sơ tài liệu về bầu cử.

Điều 13

Chậm nhất là bảy m-oi ngày tr-ớc ngày bầu cử, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung -ong, Ủy ban nhân dân phối hợp với Th-ờng trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập Ủy ban bầu cử từ bảy đến chín ng-ời, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện chính quyền cùng cấp.

Ủy ban bầu cử bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Th- ký.

Ủy ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử ở các đơn vị bầu cử; in thẻ cử tri và phiếu bầu theo mẫu của Hội đồng bầu cử;

2- Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành những quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử, Tổ bầu cử;

3- Nhận đơn và hồ sơ của những ng-ời ứng cử;

4- Lập danh sách những ng-ời ứng cử theo đơn vị bầu cử và báo cáo Hội đồng bầu cử quyết định.

5- Xét và giải quyết khiếu nại về bầu cử, về hoạt động của Ban bầu cử hoặc do Ban bầu cử chuyển đến;

6- Nhận và kiểm tra biên bản bầu cử;

7- Thông báo kết quả bầu cử chung ở địa ph-ong;

8- Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của Hội đồng bầu cử;

9- Chuyển hồ sơ, biên bản bầu cử lên Hội đồng bầu cử;

10- Tổ chức việc bầu lại, bầu thêm theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 14

Chậm nhất là sáu m-oi ngày tr-ớc ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng phối hợp với Th- ờng trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử từ chín đến m- ời lăm ng- ời, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện chính quyền địa ph- ơng.

Ban bầu cử bầu ra Tr- ởng ban, một hoặc hai Phó Tr- ởng ban và các Th- ký.

Ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của các Tổ bầu cử;

2- Kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu;

3- Xét và giải quyết khiếu nại về công tác của các tổ bầu cử;

4- Phân phối phiếu bầu cử cho các tổ bầu cử, chậm nhất là năm ngày tr- ớc ngày bầu cử;

5- Kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri;

6- Niêm yết danh sách những ng- ời ứng cử trong đơn vị bầu cử;

7- Xét và giải quyết khiếu nại về ng- ời ứng cử;

8- Kiểm tra công việc bầu cử tại các phòng bỏ phiếu;

9- Tiếp nhận, kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các tổ bầu cử gửi đến; làm biên bản xác định kết quả bầu cử trong đơn vị để gửi lên Hội đồng bầu cử và tuyên bố kết quả đó;

10- Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của Hội đồng bầu cử và Ủy ban bầu cử;

11- Giao hồ sơ, tài liệu về bầu cử cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng;

12- Tổ chức việc bầu lại, bầu thêm theo quy định của Luật này.

Ủy địa ph- ơng chỉ có một đơn vị bầu cử thì Ủy ban bầu cử thực hiện những quyền hạn và nhiệm vụ của Ban bầu cử và không thành lập Ban bầu cử.

Điều 15

Chậm nhất là hai m- oi ngày tr- ớc ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử gồm từ năm đến m- ời một ng- ời trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện chính quyền địa ph- ơng.

Các đơn vị lực l- ợng vũ trang nhân dân thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu của mình một Tổ bầu cử từ năm đến chín ng- ời đại diện đơn vị.

Tổ bầu cử bầu ra Tổ tr- ởng, một Phó Tổ tr- ởng và các th- ký.

Tổ bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Tổ chức việc bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

2- Bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu;

- 3- Phát phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho các cử tri;
- 4- Bảo đảm trật tự trong phòng bỏ phiếu;
- 5- Kiểm phiếu và làm biên bản kiểm phiếu để gửi lên Ban bầu cử;
- 6- Giao biên bản kiểm phiếu và tất cả những phiếu bầu cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- 7- Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của cấp trên.

Điều 16

Hội đồng bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử không được vận động bầu cử cho những người ứng cử.

Điều 17

Các tổ chức phụ trách bầu cử làm việc theo chế độ tập thể, các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự. Các quyết định được thông qua khi có đa số biểu quyết tán thành.

Các tổ chức phụ trách bầu cử có thể trưng tập cán bộ, nhân viên của các cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội giúp việc theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng bầu cử, Chủ tịch Ủy ban bầu cử hoặc của Trưởng ban bầu cử.

Điều 18

Các cơ quan và nhân viên Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phải tạo điều kiện thuận lợi giúp Hội đồng bầu cử, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Điều 19

Hội đồng bầu cử hết nhiệm vụ sau khi đã trình Quốc hội biên bản tổng kết bầu cử và những hồ sơ, tài liệu về bầu cử. Các Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ sau khi Hội đồng bầu cử tuyên bố kết quả bầu cử trong cả nước.

CHƯƠNG IV

DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 20

Trong thời gian lập danh sách cử tri, công dân có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội cư trú thường xuyên hay tạm thời ở đâu đều được ghi tên vào danh sách cử tri ở nơi đó.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào danh sách ở một nơi cư trú.

Điều 21

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo mỗi khu vực bỏ phiếu.

Điều 22

Chậm nhất là ba m-oi ngày tr-ớc ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri phải niêm yết danh sách đó tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, ph-ờng, thị trấn hoặc tại những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu và phải thông báo rộng rãi việc niêm yết để nhân dân kiểm tra danh sách cử tri.

Điều 23

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu thấy có sai lầm hoặc thiếu sót, thì trong thời hạn hai m-oi ngày, kể từ ngày niêm yết, mọi ng-ời có quyền khiếu nại, báo cáo bằng miệng hoặc bằng giấy với cơ quan lập danh sách cử tri, cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại hoặc báo cáo đó. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đ-ợc khiếu nại hoặc báo cáo, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho ng-ời khiếu nại hoặc báo cáo biết kết quả giải quyết.

Nếu ng-ời khiếu nại hoặc báo cáo không đồng ý về cách giải quyết đó, thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận đ-ợc khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 24

Từ khi công bố danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu ở nơi đã đ-ợc ghi tên vào danh sách cử tri, thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân nơi đó để đ-ợc ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi mới đến. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phải ghi ngay vào danh sách, bên cạnh tên cử tri: "Đi bỏ phiếu nơi khác".

CHƯƠNG V

QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC VÀ HỢP THÁC

GIỚI THIỆU NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TÁC VÀ BIỂU QUẢN LÝ

Điều 25

Công dân muốn ứng cử đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật này, thì chậm nhất sáu m-oi ngày tr-ớc ngày bầu cử phải nộp tại Ủy ban bầu cử nơi mình ứng cử đơn xin ứng cử kèm theo sơ yếu lý lịch và giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân xã, ph-ờng, thị trấn nơi c- trú về quyền ứng cử theo quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 26

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung - ơng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hội nghị gồm đại diện các tổ chức thành viên để hiệp th- ơng thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và phân bổ số l- ợng ng- ời của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà n- ớc ở trung - ơng giới thiệu ra ứng đại biểu Quốc hội. Đại diện Hội đồng bầu cử đ- ợc mời dự hội nghị này.

Ban th- ơng trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng tổ chức hội nghị gồm đại diện các tổ chức thành viên để hiệp th- ơng thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và phân bổ số l- ợng ng- ời ở địa ph- ơng mình đ- ợc giới thiệu ra ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Ủy ban bầu cử đ- ợc mời dự hội nghị này.

Điều 27

Theo cơ cấu, thành phần và số lượng ứng cử đã được thỏa thuận, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước đề cử đại biểu của mình.

Điều 28

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trên cơ sở tiêu chuẩn và cơ cấu đã thỏa thuận, bàn bạc, điều chỉnh để tập hợp danh sách sơ bộ những ứng cử được đề cử và những ứng cử tự ứng cử, gửi lấy ý kiến cử tri ở cơ sở nơi công tác và nơi cư trú.

Điều 29

Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức theo đơn vị thôn, ấp, hoặc tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì; Hội nghị cử tri ở cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các đơn vị khác là Hội nghị công nhân, viên chức hoặc Hội nghị đại biểu của công nhân, viên chức do Thủ trưởng và Chủ tịch công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị triệu tập và chủ trì; Hội nghị cử tri ở đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là Hội nghị quân nhân do Thủ trưởng đơn vị triệu tập và chủ trì. Tại Hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với ứng cử được đề cử, ứng cử tự ứng cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của Hội nghị.

Ứng cử được đề cử và ứng cử tự ứng cử, đại diện tổ chức, cơ quan, đơn vị có ứng cử được đề cử và ứng cử tự ứng cử được mời tham dự hội nghị này.

Điều 30

Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương với đại diện các tổ chức thành viên lựa chọn trong số những ứng cử được đề cử, ứng cử tự ứng cử để lập Danh sách chính thức những ứng cử của các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, cơ quan Nhà nước ở trung ương ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Hội đồng bầu cử được mời dự hội nghị này.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hiệp thương với đại diện các tổ chức thành viên, lựa chọn trong số những ứng cử được đề cử, ứng cử tự ứng cử để lập Danh sách chính thức những ứng cử ở địa phương ứng cử đại biểu Quốc hội. Đại diện Ủy ban bầu cử được mời dự hội nghị này.

Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, biên bản hội nghị hiệp thương và Danh sách ứng cử phải được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi đến Hội đồng bầu cử và Ủy ban bầu cử.

Điều 31

Hội đồng bầu cử công bố ứng cử theo danh sách từng đơn vị bầu cử, theo đề nghị của Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Ủy ban bầu cử tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Số ứng cử trong danh sách ứng cử ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó.

Ứng cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử.

Điều 32

Ng-ời ứng cử không đ-ợc tham gia Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử. Nếu là thành viên của các tổ chức phụ trách bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử, thì ng-ời ứng cử phải rút khỏi danh sách thành viên của tổ chức phụ trách bầu cử kể từ ngày ghi tên vào danh sách ng-ời ứng cử.

Điều 33

Chậm nhất là ba m-ơi ngày tr-ớc ngày bầu cử, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung -ong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung -ong phải nộp tại Ủy ban bầu cử hồ sơ những ng-ời trong danh sách ứng cử gồm:

- 1- Giấy giới thiệu ng-ời ứng cử;
- 2- Đơn ứng cử có ghi tên, tuổi, nghề nghiệp, nguyên quán, địa chỉ, nơi ra ứng cử;
- 3- Sơ yếu lý lịch;
- 4- Giấy của cơ quan Nhà n-ớc, nơi c- trú chứng nhận ng-ời ứng cử có đủ điều kiện ứng cử nói ở Điều 2 của Luật này.

Khi nhận các giấy tờ trên, Ủy ban bầu cử phải cấp giấy biên nhận.

Điều 34

Chậm nhất là hai m-ơi ngày tr-ớc ngày bầu cử, Ban bầu cử phải niêm yết Danh sách ng-ời ứng cử ở đơn vị mình theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 35

Kể từ ngày công bố Danh sách ng-ời ứng cử, công dân có quyền khiếu nại, báo cáo với Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử về những sai lầm, thiếu sót trong Danh sách ng-ời ứng cử. Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, báo cáo đó. Nếu ng-ời khiếu nại hoặc báo cáo không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử hoặc Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại, báo cáo với Hội đồng bầu cử. Quyết định của Hội đồng bầu cử là quyết định cuối cùng.

Điều 36

Ng-ời ứng cử có tên trong Danh sách ứng cử đã công bố thực hiện quyền vận động bầu cử thông qua việc gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri và báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của ng-ời đại biểu nếu đ-ợc bầu làm đại biểu Quốc hội.

Việc gặp gỡ, tiếp xúc cử tri do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tổ chức.

CHƯƠNG VI

TRÌNH TỰ BẦU CỬ

MỤC 1

NGÀY BẦU CỬ

Điều 37

Việc bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội tiến hành trong cùng một ngày trong cả n-ớc.

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật, do Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và công bố chậm nhất là chín m-ơi ngày tr-ớc ngày bầu cử.

Điều 38

Trong thời hạn m-ời ngày tr-ớc ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải th-ờng xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu và thời gian bỏ phiếu, bằng các hình thức niêm yết, phát thanh và mọi ph-ong tiện thông tin khác của địa ph-ong.

M□C 2

TH□ TH□C B□ PHI□U

Điều 39

Cuộc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối. Tùy tình hình địa ph-ong, Tổ bầu cử có thể quyết định cho khai mạc sớm hoặc bế mạc muộn hơn giờ quy định, nh- ng không đ- ợc tr- ớc năm giờ sáng hoặc quá m- ời giờ đêm.

Điều 40

Mỗi cử tri chỉ có quyền bỏ một phiếu bầu.

Cử tri phải tự mình đi bầu, không đ- ợc nhờ ng- ời khác bầu thay, không đ- ợc bầu bằng cách gửi th- , trừ những tr- ờng hợp nói tại Điều 41 của Luật này.

Điều 41

Cử tri không thể tự viết đ- ợc phiếu bầu thì có thể nhờ ng- ời khác viết hộ, nh- ng phải tự tay mình bỏ phiếu. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu đ- ợc, thì cử tri có thể nhờ ng- ời khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu đ- ợc, có thể đề nghị Tổ bầu cử mang hòm phiếu và phiếu bầu đến nơi ở để bỏ phiếu. Trong tr- ờng hợp này, Tổ bầu cử có thể tổ chức hòm phiếu phụ mang đến nơi ở của cử tri để tiếp nhận phiếu bầu.

Điều 42

Lúc cử tri viết phiếu, không ai đ- ợc đến xem, kể cả nhân viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng cử tri có quyền đề nghị Tổ bầu cử đổi cho phiếu bầu khác.

Điều 43

Mọi ng- ời đều phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu.

Điều 44

Khi đã hết giờ bỏ phiếu, nếu còn cử tri có mặt tại phòng bỏ phiếu mà ch- a kịp bỏ phiếu, thì chỉ sau khi số cử tri này bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới đ- ợc tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 45

Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải tiến hành liên tục; nếu có tr- ờng hợp bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong giấy tờ và

hòm phiếu, báo cáo cho Ban bầu cử biết và phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu đ-ợc tiếp tục.

Điều 46

Nếu vì lý do đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cho Ban bầu cử biết để đề nghị Hội đồng bầu cử xét định.

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ BẦU CỬ

MỤC 1

VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 47

Việc kiểm phiếu phải đ-ợc tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Tr-ớc khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê và niêm phong lại số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là ng-ời ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Ng-ời ứng cử, đại diện đoàn thể, tổ chức đề cử hoặc ng-ời đ-ợc ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí, điện ảnh, nhiếp ảnh, truyền hình, phát thanh đ-ợc chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 48

Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

- 1- Phiếu không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát;
- 2- Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
- 3- Phiếu để số ng-ời đ-ợc bầu quá số đại biểu mà đơn vị bầu cử đ-ợc bầu;
- 4- Phiếu gạch xoá hết tên những ng-ời ứng cử;

Điều 49

Nếu có phiếu nào nghi là không hợp lệ, thì Tổ tr-ởng Tổ bầu cử đ- a vấn đề này ra toàn tổ giải quyết.

Điều 50

Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi cách giải quyết vào biên bản.

Nếu Tổ bầu cử không giải quyết đ-ợc, thì phải chuyển đến Ban bầu cử để giải quyết.

Điều 51

Tổ bầu cử phải ghi vào biên bản kết quả kiểm phiếu:

- Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;
- Số cử tri tham gia bỏ phiếu;

- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi ng-òì ứng cử;
- Những khiếu nại nhận đ-ợc, những khiếu nại đã giải quyết và cách giải quyết, những khiếu nại ch- a giải quyết.

Biên bản làm thành hai bản, có chữ ký của tổ tr-ởng, th- ký và hai cử tri đ-ợc mời chứng kiến việc kiểm phiếu: một bản gửi đến ban bầu cử; một bản gửi đến Ủy ban nhân dân xã, ph-òng, thị trấn chậm nhất là ba ngày sau ngày bầu cử.

M□C 2

K□T QU□ B□U C□ □ □□N V□B□U C□

Điều 52

Khi nhận đ-ợc biên bản của Tổ bầu cử, Ban bầu cử kiểm tra các biên bản đó và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.

Biên bản phải ghi rõ:

- Số đại biểu Quốc hội đ-ợc ấn định cho đơn vị bầu cử;
- Số ng-òì ứng cử;
- Tổng số cử tri trong đơn vị bầu cử;
- Số cử tri tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi ng-òì ứng cử;
- Danh sách những ng-òì trúng cử;
- Những khiếu nại do các Tổ bầu cử đã giải quyết, những khiếu nại do Ban bầu cử giải quyết, những khiếu nại chuyển đến Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử giải quyết.
- Biên bản làm thành ba bản, có chữ ký của Tr-ởng ban, Phó Tr-ởng ban và các th- ký: một bản gửi Hội đồng bầu cử; một bản gửi Ủy ban bầu cử; một bản gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng, chậm nhất là năm ngày sau ngày bầu cử.

Điều 53

Trong số đại biểu mà đơn vị bầu cử đ-ợc bầu, ng-òì ứng cử đ-ợc quá nửa số phiếu hợp lệ và đ-ợc nhiều phiếu hơn là ng-òì trúng cử. Trong tr-òng hợp nhiều ng-òì đ-ợc số phiếu bằng nhau, thì dựa vào thứ tự tuổi mà sắp xếp, ng-òì nhiều tuổi hơn đ-ợc trúng cử.

M□C 3

V□C B□U TH□M VÀ B□U L□I

Điều 54

Nếu trong cuộc bầu cử đầu tiên, số ng-ời trúng cử ch-a đủ số đại biểu do Ủy ban th-ờng vụ Quốc hội quy định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ điểm đó vào biên bản và báo cáo lên Ủy ban bầu cử; Ủy ban bầu cử báo cáo với Hội đồng bầu cử để xem xét và quyết định. Trong tr-ờng hợp có bầu thêm, thì phải đ-ọc tiến hành chậm nhất là ba m-ời ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu thêm cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những ng-ời đã ứng cử kỳ đầu nh-ng không trúng cử.

Điều 55

Ủy mỗi đơn vị bầu cử, nếu số cử tri đi bỏ phiếu ch-a đ-ọc quá nửa số cử tri ghi trong danh sách, thì Ban bầu cử ghi rõ điều đó vào biên bản và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử; Ủy ban bầu cử phải quyết định ngày bầu lại chậm nhất là m-ời lăm ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu lại chỉ chọn bầu trong danh sách những ng-ời đã ứng cử kỳ đầu.

Điều 56

Việc bầu thêm hoặc bầu lại vẫn theo danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và phải đ-ọc tiến hành theo những quy định của Luật này, trừ điều kiện phải đ-ọc quá nửa số phiếu hợp lệ quy định ở Điều 53 và phải có quá nửa số cử tri đi bầu quy định ở Điều 55.

M□C 4

VI□C T□NG K□T CU□C B□U □□

Điều 57

Sau khi nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả của các Ban bầu cử và giải quyết những khiếu nại nếu có, Ủy ban bầu cử lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở địa ph-ong.

Biên bản tổng kết phải ghi rõ:

- Số l-ợng đơn vị bầu cử;
- Số l-ợng ng-ời ứng cử của địa ph-ong;
- Tổng số cử tri ở địa ph-ong;
- Số l-ợng cử tri tham gia bỏ phiếu và tỷ lệ so với số l-ợng cử tri ghi trong danh sách của các đơn vị bầu cử ở địa ph-ong;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Số phiếu bầu cho mỗi ng-ời ứng cử;
- Danh sách những ng-ời trúng cử;
- Những khiếu nại Ban bầu cử đã giải quyết;
- Những khiếu nại Ủy ban bầu cử đã giải quyết;
- Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết;
- Những kiến nghị lên Hội đồng bầu cử.

Biên bản ghi thành bốn bản có chữ ký của Chủ tịch, Th- ký Ủy ban bầu cử: một bản gửi lên Hội đồng bầu cử; một bản gửi cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp t-ong

đ- ong; hai bản gửi cho Th- ờng trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cùng cấp chậm nhất là bảy ngày sau ngày bầu cử.

Điều 58

Sau khi nhận và kiểm tra biên bản của tất cả các ban bầu cử, Ủy ban bầu cử và giải quyết các khiếu nại nếu có, Hội đồng bầu cử lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả n- ớc.

Biên bản tổng kết phải ghi rõ:

- Tổng số đại biểu Quốc hội đ- ợc bầu;
- Tổng số ng- ời ứng cử;
- Tổng số cử tri;
- Tổng số cử tri đã đi bầu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- Số phiếu hợp lệ;
- Số phiếu không hợp lệ;
- Danh sách những ng- ời trúng cử và số phiếu bầu cho mỗi ng- ời;
- Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

Biên bản làm thành bốn bản có chữ ký của Chủ tịch, Tổng th- ký Hội đồng bầu cử: một bản gửi Ủy ban th- ờng vụ Quốc hội; một bản gửi Chính phủ; một bản trình Quốc hội và một bản l- u trữ.

CHƯƠNG VIII

VIỆC BỔ CUNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 59

Trong nhiệm kỳ, nếu đơn vị bầu cử nào khuyết đại biểu Quốc hội, thì Ủy ban th- ờng vụ Quốc hội có thể quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu cho đơn vị đó. Ủy ban th- ờng vụ Quốc hội lập Ủy ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm ng- ời, gồm đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân, do Phó Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch.

Điều 60

Ủy ban th- ờng vụ Quốc hội quyết định ngày bầu cử bổ sung và công bố chậm nhất là ba m- ời ngày tr- ớc ngày bầu cử; nếu thời gian còn lại của nhiệm kỳ Quốc hội d- ới hai năm, thì không tổ chức bầu cử bổ sung.

Điều 61

Danh sách cử tri do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn lập phải đ- ợc công bố chậm nhất là m- ời lăm ngày tr- ớc ngày bầu cử bổ sung.

Điều 62

Chậm nhất là hai m- ời ngày tr- ớc ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng phối hợp với Th- ờng trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thành lập ở đơn vị bầu cử Ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm ng- ời, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân ở địa ph- ơng.

Ban bầu cử bổ sung bầu ra Tr- ởng ban, một Phó Tr- ởng ban và một Th- ký.

Điều 63

Chậm nhất là m- ời lăm ngày tr- ớc ngày bầu cử bổ sung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, ph- ờng, thị trấn thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy ng- ời, trong đó có đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số đoàn thể nhân dân ở cơ sở.

Tổ bầu cử bổ sung bầu ra Tổ tr- ởng, một Phó Tổ tr- ởng và một Th- ký.

Điều 64

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ủy ban bầu cử bổ sung, Ban bầu cử bổ sung, Tổ bầu cử bổ sung và thể thức bỏ phiếu bầu cử bổ sung cũng theo những quy định về Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử và về trình tự bầu cử, xác định kết quả bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 65

Danh sách ng- ời ứng cử đại biểu Quốc hội ở đơn vị khuyết đại biểu đ- ợc công bố chậm nhất là m- ời ngày tr- ớc ngày bầu cử.

Điều 66

Khiếu nại về công tác của Tổ bầu cử bổ sung do Ban bầu cử bổ sung giải quyết. Khiếu nại về công tác của Ban bầu cử bổ sung do Ủy ban bầu cử bổ sung giải quyết.

CHƯƠNG IX

XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỬ BẦU CỬ

Điều 67

Ng- ời dùng các thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc c- ỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Quốc hội của công dân, ng- ời có trách nhiệm trong công tác bầu cử phạm tội giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng mọi thủ đoạn khác để làm sai lạc kết quả bầu cử, thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 68

Mọi ng- ời có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong lúc bầu cử đại biểu Quốc hội; ng- ời cản trở hoặc trả thù ng- ời tố cáo, thì tùy mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG X

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH

Điều 69

Luật này thay thế Luật bầu cử đại biểu Quốc hội ngày 18 tháng 12 năm 1980.

Điều 70

Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992.